UBND TỈNH TÂY NINH **SỞ CÔNG THƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 1538 /HD-SCT	*Tây Ninh, ngày 21 tháng 6 năm 2024*

HƯỚNG DẪN

Thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu thuộc lĩnh vực Công Thương trong Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới, Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao, Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025

Căn cứ Luật Điện lực số 28/2004/QH11 và Luật số 24/2012/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực.

Căn cứ Nghị định số 14/2014/NĐ-CP ngày 26/02/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực về an toàn điện và Nghị định số 51/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 14/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực về an toàn điện.

Căn cứ Nghị định số 32/2024/NĐ-CP ngày 15/3/2024 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp.

Căn cứ Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025.

Căn cứ Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 – 2025.

Căn cứ Quyết định số 320/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới; quy định thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025.

Căn cứ Quyết định số 211/QĐ-TTg ngày 01/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi một số tiêu chí, chỉ tiêu của Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới, Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao, Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025; bổ sung tiêu chí huyện nông thôn mới đặc thù, không có đơn vị hành chính cấp xã giai đoạn 2021 – 2025.

Căn cứ Công văn số 3445/BNN-VPĐP ngày 29/5/2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc hướng dẫn tạm thời về triển khai xây dựng mô hình thí điểm xã nông thôn mới thông minh, xã thương mại điện tử.

Căn cứ Quyết định số 1327/QĐ-BCT ngày 06/3/2024 của Bộ Công Thương về việc ban hành Hướng dẫn thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu thuộc lĩnh vực Công Thương trong Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới, Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao, Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới, Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 – 2025 và Tiêu chí huyện nông thôn mới đặc thù, không có đơn vị hành chính cấp xã giai đoạn 2021 – 2025.

Sở Công Thương hướng dẫn thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu thuộc lĩnh vực Công Thương trong Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới, Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao, Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh như sau:

- Hướng dẫn thực hiện và xét công nhận các tiêu chí về điện trong bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới, bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao, bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới, bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 – 2025 *(Phụ lục 1 kèm theo);*

- Hướng dẫn thực hiện và xét công nhận tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn trong bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và xã nông thôn mới nâng cao; chỉ tiêu 6.2 trong bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới; chỉ tiêu 6.3 trong bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 – 2025 *(Phụ lục 2 kèm theo);*

- Hướng dẫn chi tiết chỉ tiêu về cụm công nghiệp thuộc tiêu chí kinh tế trong bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới và huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025 *(Phụ lục 3 kèm theo).*

Hướng dẫn này thay thế Hướng dẫn số 3375/HD-SCT ngày 29/12/2023 về việc hướng dẫn thực hiện tiêu chí số 4 về điện đối với các địa phương xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh; Hướng dẫn số 1733/HD-SCT về việc hướng dẫn xét công nhận Tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn trong Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025; Hướng dẫn số 1734/HD-SCT ngày 26/7/2022 về việc hướng dẫn quy trình, hồ sơ đánh giá, xác nhận xã đạt Tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn và xã nông thôn mới nâng cao trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2021-2025; Hướng dẫn số 2878/HD-SCT ngày 02/12/2022 về việc hướng dẫn thực hiện Chỉ tiêu 6.2, 6.3 trong Bộ Tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới, huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025.

Nơi nhận:
- Sở NNPTNT;
- UBND các huyện/thị xã/thành phố;
- Phòng KTHT các huyện;
- Phòng KT thị xã, thành phố;
- BGĐ Sở;
- Lưu: VT, QLCNNL.Phong12.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ CÔNG THƯƠNG
TỈNH TÂY NINH

Nguyễn Thành Đời

Phụ lục 1: Hướng dẫn thực hiện và xét công nhận các tiêu chí về điện trong bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới, bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao, bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới, bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 – 2025

(Kèm theo Hướng dẫn số ...../HD-SCT ngày..../6/2024 của Sở Công Thương)

Hướng dẫn này quy định, yêu cầu, phương pháp xem xét đánh giá và công nhận các tiêu chí về điện trong Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới, Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao, Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới, Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 – 2025.

Phần I. Phạm vi, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi: Các xã, các huyện, các thị xã và thành phố có các công trình lưới điện (đầu tư xây dựng mới, nâng cấp cải tạo, đảm bảo mỹ quan, an toàn tin cậy và ổn định) theo Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025.

2. Đối tượng áp dụng: Các xã, các huyện, các thị xã và thành phố có xã được xét công nhận đạt Tiêu chí về điện trong việc xây dựng nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025.

Phần II. Tiêu chí xã; huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đạt nông thôn mới về điện

1. Xã đạt nông thôn mới về điện

1.1. Tiêu chí xã đạt nông thôn mới về điện

Xã đạt chuẩn nông thôn mới về điện phải đạt Tiêu chí số 4 về Điện như sau:

- Có hệ thống điện (bao gồm các nguồn điện từ lưới điện quốc gia hoặc ngoài lưới điện quốc gia; hệ thống các trạm biến áp phân phối, các đường dây trung áp, các đường dây hạ áp, công tơ đo đếm phục vụ sản xuất, kinh doanh và sinh hoạt của nhân dân) đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của ngành điện (theo quy định tại Nghị định số 14/2014/NĐ-CP ngày 26/02/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực về an toàn điện và Nghị định số 51/2020/NĐ-CP ngày 21/4/2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 14/2014/NĐ-CP ngày 26/02/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực về an toàn điện; Thông tư số 39/2015/TT-BCT ngày 18/11/2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định hệ thống điện phân phối; Thông tư số 30/2019/TT-BCT ngày 18/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 25/2016/TT-BCT ngày 30/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định hệ thống điện truyền tải và Thông tư số 39/2015/TT-BCT ngày 18/11/2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định hệ thống điện phân phối; Thông tư 39/2020/TT-BCT ngày 30/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn điện; Quyết định số 44/2006/QĐ-BCN ngày 08/12/2006 của Bộ Công nghiệp trước đây về việc ban hành Quy định kỹ thuật điện nông thôn; Quy phạm trang bị điện: Từ

11 TCN-18-2006 đến 11 TCN-21-2006 Thường xuyên theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện tiêu chí của các địa phương; Thông tư 39/2022/TT-BCT ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 25/2016/TT-BCT, Thông tư số 39/2015/TT-BCT và Thông tư số 30/2019/TT-BCT).

- Có tỷ lệ hộ đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn.

1.2. Phương pháp đánh giá

a) Phương pháp chung

Phương pháp chung: Nhận dạng, cập nhật tài liệu pháp lý, tài liệu thống kê để đánh giá. Không tổ chức thí nghiệm, kiểm định chất lượng công trình và những công việc thuộc trách nhiệm của Chủ đầu tư và đơn vị quản lý vận hành.

Phương pháp đánh giá: Đánh giá theo nhận dạng, mức xác nhận kết quả của từng nội dung theo các mục thực hiện Tiêu chí về điện được quy định chi tiết trong Bảng phương pháp đánh giá *(Bảng 1 Kèm theo Phụ lục 1)*.

b) Đánh giá hệ thống điện đảm bảo đạt yêu cầu kỹ thuật, an toàn

Hệ thống điện đảm bảo đạt yêu cầu kỹ thuật, an toàn của ngành điện quy định theo Bảng phương pháp đánh giá *(Bảng 1 Kèm theo Phụ lục 1)*.

c) Đánh giá việc sử dụng điện thường xuyên

- Đối với khu vực sử dụng nguồn từ lưới điện quốc gia: Đảm bảo có điện sử dụng hàng ngày, đủ nguồn năng lượng sử dụng cho các thiết bị sản xuất, sinh hoạt, chiếu sáng trong gia đình;

- Đối với khu vực sử dụng nguồn từ năng lượng tái tạo, trạm diezen độc lập: Đảm bảo có điện sử dụng hàng ngày, đủ nguồn năng lượng sử dụng cho các thiết bị sinh hoạt, chiếu sáng trong gia đình. Số giờ cấp điện trong ngày đảm bảo lớn hơn 12 giờ/ngày đối với khu vực đất liền;

- Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn $\geq 99\%$.

2. Huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh đạt nông thôn mới về điện

2.1. Tiêu chí huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh đạt nông thôn mới về điện

a) Huyện, thị xã, thành phố đạt chuẩn nông thôn mới về điện: Có các xã trong huyện, thị xã, thành phố phải đạt Tiêu chí về điện trong xây dựng nông thôn mới;

b) Hệ thống điện liên xã đồng bộ với hệ thống điện các xã, phù hợp với quy hoạch theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật vận hành an toàn của cả hệ thống.

2.2. Phương pháp đánh giá

a) Các công trình điện trung áp, hạ áp và trạm biến áp (hệ thống điện) đầu tư liên xã đạt các điều kiện như sau:

- Đảm bảo "đạt" thông số kỹ thuật, an toàn điện theo Tiêu chí tại Bảng phương pháp đánh giá *(Bảng 1 Kèm theo Phụ lục 1)*;

- Đồng bộ và đạt yêu cầu kỹ thuật trong vận hành với hệ thống điện phân phối liên xã theo các thông số quy định về hệ thống lưới điện phân phối;

b) Hệ thống điện đầu tư phù hợp với quy hoạch theo Quyết định số 263/QĐ-TTg, đảm bảo đủ nguồn cung cấp điện đáp ứng nhu cầu sử dụng điện trong sinh hoạt, sản xuất của nhân dân và phát triển kinh tế xã hội của huyện giai đoạn 2021 - 2025;

c) 100% xã trong huyện "đạt" Tiêu chí về điện tại Bảng phương pháp đánh giá *(Bảng 1 Kèm theo Phụ lục 1)*.

Phần III. Tiêu chí xã; huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh đạt nông thôn mới nâng cao về điện

1. Xã đạt nông thôn mới nâng cao về điện

1.1. Tiêu chí xã đạt nông thôn mới nâng cao về điện

a) Xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao về điện phải đạt Tiêu chí về điện đối với xã đạt chuẩn nông thôn mới;

b) Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện sinh hoạt, sản xuất đảm bảo an toàn, tin cậy và ổn định đạt 100%.

1.2. Phương pháp đánh giá

Sở Công Thương phối hợp với Công ty điện lực Tây Ninh kiểm tra, hướng dẫn kiểm tra, xác nhận theo các quy định hiện hành, phù hợp nhu cầu theo tiêu chí sử dụng điện trên địa bàn xã và điều kiện kinh tế - xã hội của từng xã.

2. Huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh đạt nông thôn mới nâng cao về điện

2.1. Tiêu chí huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh đạt nông thôn mới nâng cao về điện

a) Huyện, thị xã, thành phố đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao: Huyện, thị xã, thành phố đạt Tiêu chí về điện đối với huyện nông thôn mới về điện và ít nhất 50% các xã trong huyện, thị xã, thành phố phải đạt Tiêu chí về điện đối với xã nông thôn mới nâng cao về điện trong xây dựng nông thôn mới;

b) Hệ thống điện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, cấp điện tin cậy, ổn định, an toàn hành lang lưới điện và mỹ quan.

2.2. Phương pháp đánh giá

Sở Công Thương phối hợp với Công ty điện lực Tây Ninh kiểm tra, hướng dẫn kiểm tra, xác nhận theo các quy định hiện hành, phù hợp nhu cầu theo mục

tiêu, tiêu chí sử dụng điện trên địa bàn và điều kiện kinh tế - xã hội của từng huyện, thị xã, thành phố.

Phần IV. Xã đạt tiêu chí xã nông thôn mới thông minh (chỉ tiêu 15.1 thuộc tiêu chí 15. Sử dụng năng lượng, thủy lợi):

a) Xã đạt chuẩn nông thôn mới thông minh (chỉ tiêu 15.1 thuộc tiêu chí 15. Sử dụng năng lượng, thủy lợi) phải đạt chuẩn xã nông thôn mới kiểu mẫu;

b) Đạt các tiêu chí về chiếu sáng thông minh: 100% các tuyến đường trên địa bàn xã có hệ thống đèn chiếu sáng, trong đó:

+ Các tuyến đường trục ấp: đạt tỷ lệ ≥ 20% có hệ thống đèn chiếu sáng sử dụng năng lượng mặt trời;

+ Các tuyến đường ngõ xóm: đạt tỷ lệ ≥ 20% có hệ thống đèn chiếu sáng sử dụng năng lượng mặt trời;

(Cụ thể các nội dung đánh giá theo Bảng 2 kèm theo Phụ lục 1)

** Định nghĩa các tuyến đường:*

- Đường trục ấp: Là đường nối giữa các ấp (đường chung của các ấp).

- Đường ngõ xóm: Là đường nối giữa các hộ gia đình (đường chung của các hộ gia đình).

Phần V. Cải tạo và nâng cấp hệ thống lưới điện nông thôn theo hướng an toàn, tin cậy, ổn định và đảm bảo mỹ quan

Sở Công Thương phối hợp với Công ty Điện lực Tây Ninh căn cứ theo tiêu chí sử dụng điện trên địa bàn và điều kiện kinh tế - xã hội của từng huyện, thị xã, thành phố thực hiện:

- Xây dựng mới hoặc rà soát, sửa đổi, bổ sung quy hoạch, kế hoạch, cơ chế chính sách về đầu tư kết cấu hạ tầng điện, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phù hợp với thực tế và thẩm quyền của địa phương.

- Cải tạo và nâng cấp hệ thống công trình, hạng mục công trình điện không đảm bảo an toàn, tin cậy, ổn định để đạt được Tiêu chí về điện.

- Đối với các công trình, hạng mục công trình điện không đảm bảo mỹ quan: Căn cứ vào các mục tiêu, tiêu chí và nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương trong xây dựng nông thôn mới thực hiện cải tạo, nâng cấp hệ thống lưới điện đảm bảo mỹ quan.

----------o0o----------

Phụ lục 2: Hướng dẫn thực hiện và xét công nhận tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn trong bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và xã nông thôn mới nâng cao; chỉ tiêu 6.2 trong bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới; chỉ tiêu 6.3 trong bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 – 2025

(Kèm theo Hướng dẫn số ...../HD-SCT ngày..../6/2024 của Sở Công Thương)

Phần I. Hướng dẫn thực hiện và xét công nhận tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn trong bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới, xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 – 2025

I. Quy định chung

Hướng dẫn này quy định về yêu cầu, tiêu chí xem xét, đánh giá và công nhận xã đạt tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn, bao gồm: Chợ nông thôn và cơ sở bán lẻ khác (siêu thị mini, cửa hàng tiện lợi hoặc cửa hàng kinh doanh tổng hợp).

Trong Hướng dẫn này các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. "Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn" là hạ tầng thương mại được thiết lập tại địa bàn nông thôn, bao gồm chợ nông thôn hoặc cơ sở bán lẻ khác (siêu thị mini hoặc cửa hàng tiện lợi hoặc cửa hàng kinh doanh tổng hợp) theo tiêu chí quy định cụ thể đối với từng loại hình tại Phần II của Hướng dẫn này.

2. Nông thôn là khu vực địa giới hành chính không bao gồm địa bàn phường thuộc thị xã, quận và thành phố (theo quy định tại Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn).

3. Chợ nông thôn là chợ truyền thống ở các vùng nông thôn thuộc khu vực địa giới hành chính cấp xã không bao gồm địa bàn phường thuộc thị xã, quận và thành phố và đáp ứng các tiêu chí quy định tại Phần II của Hướng dẫn này.

4. Cơ sở bán lẻ khác:

4.1. Siêu thị mini ở nông thôn là loại hình siêu thị mini theo quy định tại Khoản 11 Điều 3 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ và đáp ứng các tiêu chí quy định tại Phần II của Hướng dẫn này.

4.2. Cửa hàng tiện lợi hoặc cửa hàng kinh doanh tổng hợp ở nông thôn là loại hình cơ sở bán lẻ quy mô nhỏ và đáp ứng các tiêu chí quy định tại Phần II của Hướng dẫn này.

5. Điểm kinh doanh tại chợ là quầy hàng, sạp hàng, ki ốt, cửa hàng được bố trí trong phạm vi chợ.

II. Tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn

1. Chợ nông thôn

Chợ nông thôn đạt tiêu chí khi đáp ứng các yêu cầu sau:

1.1. Về mặt bằng, diện tích xây dựng chợ:

a) Có mặt bằng phù hợp với quy mô hoạt động; bố trí đủ diện tích cho các hộ kinh doanh cố định, không cố định và các dịch vụ thiết yếu tại chợ.

b) Diện tích tối thiểu cho một điểm kinh doanh trong chợ là $3m^2$.

1.2. Về kết cấu nhà chợ chính:

a) Nhà chợ chính phải bảo đảm được xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố theo quy định.

b) Nền chợ phải được cứng hóa.

1.3. Về yêu cầu đối với các bộ phận phụ trợ và kỹ thuật công trình:

a) Có bảng hiệu thể hiện tên chợ, địa chỉ và số điện thoại liên hệ của đại diện tổ chức quản lý chợ.

b) Có khu vệ sinh bố trí nam, nữ riêng, phù hợp với quy mô của chợ.

c) Có địa điểm trông giữ xe (ngoài trời hoặc có mái che) đáp ứng và phù hợp nhu cầu mua, bán tại chợ, đảm bảo an toàn, trật tự.

d) Khu bán thực phẩm tươi sống, khu dịch vụ ăn uống được bố trí riêng, bảo đảm điều kiện về an toàn thực phẩm.

e) Có nước sạch, nước hợp vệ sinh bảo đảm cho hoạt động của chợ.

f) Có phương án và hệ thống cấp điện theo quy định đảm bảo cho hoạt động của chợ.

g) Có khu thu gom, lưu chứa rác và kế hoạch vận chuyển rác trong ngày về khu xử lý tập trung của địa phương.

h) Có hệ thống rãnh thoát nước bảo đảm tiêu thoát, dễ dàng thông tắc.

i) Có thiết bị và phương án bảo đảm phòng cháy, chữa cháy cho chợ theo quy định.

1.4. Về điều hành quản lý chợ:

a) Có tổ chức quản lý chợ; việc tổ chức kinh doanh, khai thác và quản lý thực hiện theo quy định.

b) Có Nội quy chợ được niêm yết công khai để điều hành hoạt động, xử lý vi phạm tại chợ.

c) Có sử dụng cân đối chứng, thiết bị đo lường phù hợp để người tiêu dùng tự kiểm tra về số lượng, khối lượng hàng hóa.

d) Các hàng hóa, dịch vụ kinh doanh tại chợ không thuộc danh mục cấm kinh doanh theo quy định của pháp luật. Đối với các hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh

doanh và kinh doanh có điều kiện phải đảm bảo đáp ứng theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Cơ sở bán lẻ khác

Cơ sở bán lẻ khác ở nông thôn đạt tiêu chí khi đáp ứng các yêu cầu sau:

2.1. Siêu thị mini

a) Có bảng hiệu thể hiện tên siêu thị, địa chỉ và số điện thoại liên hệ của đại diện tổ chức, cá nhân quản lý.

b) Có thời gian mở cửa phù hợp cho việc mua sắm hàng ngày của người dân.

c) Có diện tích kinh doanh tối thiểu là 200m^2; có bố trí nơi để xe hoặc phương án trông giữ xe và khu vệ sinh phù hợp cho khách hàng.

d) Danh mục hàng hóa kinh doanh từ 500 tên hàng trở lên; hàng hóa được tổ chức, bố trí theo ngành hàng, nhóm hàng một cách văn minh, khoa học, thuận lợi cho việc mua sắm, thanh toán, kiểm tra, theo dõi và quản lý.

e) Có kho, các thiết bị kỹ thuật cần thiết cho bảo quản hàng hóa (tủ đông, tủ mát…); cho đóng gói, bán hàng (giá, kệ, giỏ, móc treo…); cho thanh toán và quản lý kinh doanh (thiết bị và phần mềm quản lý…); có nơi bảo quản hành lý cá nhân.

f) Các công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có trang bị kỹ thuật đảm bảo việc phòng cháy, chữa cháy, đảm bảo an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định.

g) Hàng hóa, dịch vụ kinh doanh tại siêu thị mini không thuộc danh mục cấm kinh doanh theo quy định của pháp luật. Đối với hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh và kinh doanh có điều kiện phải đảm bảo đáp ứng theo quy định của pháp luật hiện hành.

2.2. Cửa hàng tiện lợi hoặc cửa hàng kinh doanh tổng hợp

a) Có bảng hiệu thể hiện tên cửa hàng tiện lợi hoặc cửa hàng kinh doanh tổng hợp, địa chỉ và số điện thoại liên hệ của đại diện tổ chức quản lý.

b) Có thời gian mở cửa phù hợp cho việc mua sắm hàng ngày của người dân.

c) Có diện tích kinh doanh tối thiểu là 50m^2 và có nơi để xe với quy mô phù hợp.

d) Danh mục hàng hóa kinh doanh từ 200 tên hàng trở lên.

e) Có bố trí quầy hoặc khu vực phù hợp để trưng bày hoặc bán hàng hóa nông sản của địa phương.

f) Công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, đảm bảo các yêu cầu về an toàn, phòng cháy, chữa cháy, vệ sinh môi trường, thuận tiện cho khách hàng.

g) Có trang thiết bị cần thiết (tủ đông, tủ mát, kệ, giá...).

h) Tổ chức, bố trí, xắp xếp và ghi chép hàng hóa một cách văn minh, khoa học, thuận lợi cho việc mua sắm, theo dõi, kiểm tra, quản lý.

i) Hàng hóa, dịch vụ kinh doanh tại cửa hàng tiện lợi hoặc cửa hàng kinh doanh tổng hợp không thuộc danh mục cấm kinh doanh theo quy định của pháp luật. Đối với các hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh và kinh doanh có điều kiện phải đảm bảo đáp ứng theo quy định của pháp luật hiện hành.

III. Xét công nhận xã đạt tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn

1. Đối với xã có cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn

Xã được công nhận đạt Tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn khi đáp ứng một trong các nội dung sau:

1.1. Có chợ nông thôn nằm trong quy hoạch, kế hoạch phát triển, định hướng phát triển và đạt chuẩn theo quy định tại Mục I, Chương II của Hướng dẫn này.

1.2. Trường hợp xã không có chợ nông thôn: Có siêu thị mini hoặc cửa hàng tiện lợi hoặc cửa hàng kinh doanh tổng hợp đạt chuẩn theo quy định tại Mục II, Chương II của Hướng dẫn này.

Việc xét, công nhận xã đạt Tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn được thực hiện theo thứ tự ưu tiên: Xã có "Chợ nông thôn" được ưu tiên xét, công nhận trước; Trường hợp xã không có "Chợ nông thôn" thì "Cơ sở bán lẻ khác" được đưa ra để xem xét, đánh giá và xét công nhận.

2. Đối với xã không có hoặc chưa có cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn

Trường hợp xã không có cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn hoặc có cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn trong quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng do nhu cầu thực tế chưa cần đầu tư xây dựng thì không xem xét Tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn.

Việc xét công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới được thực hiện trên cơ sở xem xét, đánh giá các tiêu chí còn lại trong Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới.

IV. Xét công nhận xã đạt tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn nâng cao

1. Đối với xã có chợ nông thôn

Xã được công nhận đạt Tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn nâng cao khi đáp ứng một trong hai điều điều kiện sau:

(i) Là xã có chợ đạt tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn theo quy định tại Mục I Chương II của Hướng dẫn này và đồng thời có mô hình chợ thí điểm bảo đảm an toàn thực phẩm đáp ứng các yêu cầu chung theo tiêu chuẩn chợ kinh doanh thực phẩm được quy định tại *Mục I, Bảng 1 – Tiêu chí đánh giá đối với chợ kinh doanh thực phẩm* của TCVN 11856:2017.

Hoặc,

(ii) Là xã có chợ đạt tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn theo quy định tại Mục I Chương II của Hướng dẫn này và có ít nhất một khu vực kinh doanh đáp ứng yêu cầu đối với các cơ sở kinh doanh thực phẩm tại chợ quy định tại *Mục II,*

Bảng 1 – Tiêu chí đánh giá đối với chợ kinh doanh thực phẩm của TCVN 11856:2017.

Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ hướng dẫn của Bộ Công Thương để lựa chọn, xây dựng bộ tiêu chí và đánh giá xét công nhận cho phù hợp với điều kiện thực tiễn phát triển của địa phương.

2. Đối với xã không có hoặc chưa có chợ nông thôn

Trường hợp xã không có chợ nông thôn hoặc có chợ nông thôn trong quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng do nhu cầu thực tế chưa cần đầu tư xây dựng thì không xem xét Tiêu chí cơ sở hạ tầng nông thôn mới nâng cao.

Việc xét công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao được thực hiện trên cơ sở xem xét, đánh giá các Tiêu chí còn lại trong Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao.

Phần II. Hướng dẫn thực hiện và xét công nhận chỉ tiêu 6.2 trong bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới; chỉ tiêu 6.3 trong bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 – 2025

I. Chỉ tiêu "6.2. Có mô hình chợ đảm bảo an toàn thực phẩm theo hướng dẫn" thuộc tiêu chí số 6 về Kinh tế (*thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới*)

1. Quy định:

Chợ đạt tiêu chí 6.2 – Mô hình chợ đảm bảo an toàn thực phẩm là chợ đáp ứng một trong hai điều kiện sau:

(i) Đáp ứng các yêu cầu chung theo tiêu chuẩn chợ kinh doanh thực phẩm được quy định tại *Mục I, Bảng 1 – Tiêu chí đánh giá đối với chợ kinh doanh thực phẩm* của TCVN 11856:2017.

Hoặc,

(ii) Có ít nhất một khu vực kinh doanh đáp ứng yêu cầu đối với các cơ sở kinh doanh thực phẩm tại chợ quy định tại *Mục II, Bảng 1 – Tiêu chí đánh giá đối với chợ kinh doanh thực phẩm* của TCVN 11856:2017.

2. Xét công nhận:

Huyện được công nhận đạt Tiêu chí 6.2 (*Có mô hình chợ đảm bảo an toàn thực phẩm*) trong Bộ Tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới khi đáp ứng điều kiện:

"Có chợ đạt chuẩn nông thôn mới theo quy định và đồng thời đáp ứng điều kiện quy định tại Mục 1 nêu trên".

II. Chỉ tiêu "6.3. Có chợ đạt tiêu chuẩn chợ kinh doanh thực phẩm theo quy định" thuộc tiêu chí số 6 về Kinh tế (*thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới nâng cao*)

1. Quy định:

Chợ đạt tiêu chí 6.3 – Chợ đạt tiêu chuẩn chợ kinh doanh thực phẩm là chợ đáp ứng đạt 100% các tiêu chí mức độ A và trên 60% các tiêu chí mức độ B được quy định tại Bảng 1 – *Tiêu chí đánh giá đối với chợ kinh doanh thực phẩm* của TCVN 11856:2017.

2. Xét công nhận:

Huyện được công nhận đạt Tiêu chí 6.3 (*Có chợ đạt tiêu chuẩn chợ kinh doanh thực phẩm*) trong Bộ Tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới nâng cao khi đáp ứng điều kiện:

"Có chợ đạt chuẩn nông thôn mới theo quy định và đồng thời đáp ứng điều kiện quy định tại Mục 1 nêu trên".

Phần III. Tổ chức thực hiện

Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố trực căn cứ hướng dẫn tại Quyết định này có trách nhiệm:

1. Chỉ đạo Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện, Phòng Kinh tế thị xã, thành phố chủ trì, phối hợp với các ngành chức năng có liên quan xây dựng mới hoặc rà soát, sửa đổi, bổ sung quy hoạch, kế hoạch, cơ chế chính sách về cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phù hợp với thực tế tại địa phương.

2. Ban hành cơ chế, chính sách thu hút đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn trên địa bàn phù hợp với các quy định pháp luật hiện hành về ưu đãi đầu tư.

3. Xây dựng cơ chế hỗ trợ từ nguồn ngân sách địa phương, kinh phí xây dựng nông thôn mới và các nguồn vốn hợp pháp khác cho đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn trong thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 – 2025.

4. Chỉ đạo Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện, Phòng Kinh tế thị xã, thành phố tổng hợp, đánh giá việc thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu nêu trên và gửi báo cáo (6 tháng, báo cáo tổng kết năm) về Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và Sở Công Thương (Phòng Quản lý thương mại) để tổng hợp báo cáo Ban Chỉ đạo Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh và Bộ Công Thương.

5. Về kinh phí

Kinh phí thực hiện các hoạt động của địa phương do địa phương cân đối, phân bổ nguồn kinh phí để thực hiện theo quy định.

----------o0o----------

Phụ lục 3: Hướng dẫn chi tiết chỉ tiêu về cụm công nghiệp thuộc tiêu chí kinh tế trong bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới và huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025

(Kèm theo Hướng dẫn số ...../HD-SCT ngày..../6/2024 của Sở Công Thương)

Phần I. Quy định chung

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Hướng dẫn này quy định chi tiết về chỉ tiêu *"cụm công nghiệp được đầu tư kết cấu hạ tầng kỹ thuật"* thuộc tiêu chí số 6 về Kinh tế trong Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 và chỉ tiêu *"cụm công nghiệp được đầu tư hoàn thiện kết cấu hạ tầng kỹ thuật và được lấp đầy từ 50% trở lên"* thuộc tiêu chí số 6 về Kinh tế trong Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025.

b) Không xem xét đánh giá chỉ tiêu này đối với địa bàn huyện, thị xã, thành phố không quy hoạch cụm công nghiệp.

2. Đối tượng áp dụng

Các sở, ban ngành có liên quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị, tổ chức có liên quan đến đến việc triển khai thực hiện, đề xuất, xem xét, đánh giá, công nhận huyện đạt chuẩn nông thôn mới và huyện đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

3. Giải thích từ ngữ

Trong Hướng dẫn này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

a) *Cụm công nghiệp* tại Hướng dẫn này là cụm công nghiệp được quy hoạch trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

b) *Tỷ lệ lấp đầy của cụm công nghiệp* được quy định cụ thể tại Nghị định của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp.

Phần II. Hướng dẫn chi tiết chỉ tiêu về cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Tây Ninh

1. Chỉ tiêu về cụm công nghiệp thuộc tiêu chí Kinh tế trong Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới

1.1. Tên gọi của chỉ tiêu: "Cụm công nghiệp được đầu tư kết cấu hạ tầng kỹ thuật".

1.2. Yêu cầu của chỉ tiêu:

a) Về hồ sơ pháp lý: Cụm công nghiệp có trong Danh mục các cụm công nghiệp trên địa bàn Tây Ninh; có quyết định thành lập của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định của pháp luật về quản lý, phát triển cụm công nghiệp; được phê duyệt quy hoạch chi tiết và dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật theo quy định của pháp luật về xây dựng.

b) Về hiện trạng đầu tư kết cấu hạ tầng kỹ thuật: Cụm công nghiệp đã hoặc đang được đầu tư các hạng mục hạ tầng kỹ thuật (gồm: đường giao thông nội bộ, vỉa hè, cây xanh, cấp nước, thoát nước, xử lý nước thải, chất thải rắn, cấp điện, chiếu sáng công cộng, thông tin liên lạc nội bộ, nhà điều hành, bảo vệ và các công trình khác phục vụ hoạt động của cụm công nghiệp) theo quy hoạch chi tiết được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

2. Chỉ tiêu về cụm công nghiệp thuộc tiêu chí Kinh tế trong Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới nâng cao trên địa bàn tỉnh Tây Ninh

2.1. Tên gọi của chỉ tiêu: "Cụm công nghiệp được đầu tư hoàn thiện kết cấu hạ tầng kỹ thuật và được lấp đầy từ 50% trở lên".

2.2. Yêu cầu của chỉ tiêu:

a) Về hồ sơ pháp lý: Cụm công nghiệp có trong Danh mục các cụm công nghiệp trên địa bàn cấp tỉnh Tây Ninh; có quyết định thành lập của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định của pháp luật về quản lý, phát triển cụm công nghiệp; được phê duyệt quy hoạch chi tiết và dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật theo quy định của pháp luật về xây dựng, đầu tư.

b) Về hiện trạng đầu tư kết cấu hạ tầng kỹ thuật: Cụm công nghiệp đã hoàn thành đầu tư các hạng mục hạ tầng kỹ thuật chính (gồm: đường giao thông nội bộ, cấp nước, thoát nước, xử lý nước thải) theo quy hoạch chi tiết được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

c) Về tình hình hoạt động: Cụm công nghiệp đạt tỷ lệ lấp đầy từ 50% trở lên.

d) Xem xét, đánh giá chỉ tiêu về cụm công nghiệp khi có ít nhất 01 cụm công nghiệp trên địa bàn cấp huyện đạt yêu cầu của chỉ tiêu.

Phần III. Tổ chức thực hiện

Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các sở, ban ngành và đơn vị, tổ chức có liên quan căn cứ Hướng dẫn này phục vụ cho việc xem xét, đánh giá, công nhận huyện đạt chuẩn nông thôn mới và huyện đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

----------o0o----------

Bảng 1: Phương pháp đánh giá kết quả thực hiện Tiêu chí về điện giai đoạn 2021 – 2025 ***(Kèm theo Phụ lục 1)***

STT	Mục đánh giá	Thành phần đánh giá	Nội dung đánh giá	Nhận dạng đánh giá	Mức đánh giá	Ghi chú
I	**Hệ thống cung cấp điện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, an toàn theo quy định (Tiêu chí 4.1)**				**Đạt**	
1	**Lưới điện cao áp**				**Đạt**	
1.1	**Hồ sơ pháp lý**				**Đạt**	
1.1.1	Thủ tục, hồ sơ	Dự án/công trình/hạng mục đầu tư	Hồ sơ, quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền	Có hồ sơ, có Quyết định phê duyệt	Đạt	Trường hợp không có hoặc thất lạc hồ sơ, chủ đầu tư báo cáo cấp có thẩm quyền xác nhận đủ pháp lý
1.1.2		Hồ sơ thiết kế			Đạt	
1.1.3		Hồ sơ nghiệm thu			Đạt	
1.2	**An toàn điện**				**Đạt**	
1.2.1	Thông tin, số liệu kỹ thuật để	Khoảng cách thẳng đứng nhỏ nhất từ điểm thấp nhất của dây dẫn ở trạng thái võng lớn	Đến mặt đất với đường dây trên không điện áp đến 35 kV nếu sử dụng dây trần: Khi xây dựng, cải tạo đoạn đường dây dẫn điện cao áp trên không vượt qua nhà ở, công trình có người sinh sống, làm việc bên trong; nơi thường xuyên tập trung đông người; công trình quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia; khu di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh đã được Nhà nước xếp hạng phải tăng cường các biện pháp an toàn về điện	≥ 14 m	Đạt	
1.2.2			Xây dựng trong trường hợp đặc biệt với đường dây trên không điện áp đến 35 kV nếu sử dụng dây bọc	≥ 11 m	Đạt	
1.2.3			Đến mặt đất tự nhiên khu vực đông dân cư	≥ 7,0 m	Đạt	
1.2.4			Đến mặt đất tự nhiên khu vực ít dân cư	≥ 5,5 m	Đạt	

STT	Mục đánh giá	Thành phần đánh giá	Nội dung đánh giá		Nhận dạng đánh giá	Mức đánh giá	Ghi chú
1.2.5	nhận dạng về an toàn điện	nhất đến trong các chế độ làm việc bình thường của đường dây	Đến mặt đất tự nhiên khu vực khó đến		≥ 4,5 m	Đạt	
1.2.6			Đến mặt đường ô tô		≥ 7,0 m	Đạt	
1.2.7			Đến điểm cao nhất (4,5m) của phương tiện, công trình giao thông đường sắt, hoặc đến điểm cao nhất (7,5m) của phương tiện, công trình giao thông đường sắt chạy điện		3,0 m	Đạt	
1.2.8			Đến mức nước cao nhất ở sông, hồ, kênh có tàu thuyền qua lại		tĩnh không +1,5 m	Đạt	
1.2.9			Đến bãi sông và nơi ngập nước không có thuyền bè qua lại		≥ 5,5 m	Đạt	
1.2.10			Đến mức nước cao nhất trên sông, hồ, kênh mà thuyền bè và người không thể qua lại được		≥ 2,5 m	Đạt	
1.2.11			Từ đường điện áp 22 kV đến đường dây có cấp điện áp thấp hơn		≥ 2,0 m	Đạt	
1.2.12			Từ đường điện áp 35 kV đến đường dây có cấp điện áp thấp hơn		≥ 3,0 m	Đạt	
1.2.13			Đến đường dây thông tin		≥ 3,0 m	Đạt	
1.2.14			Đến mặt đê, đập		≥ 6,0 m	Đạt	
1.2.15		Chiều rộng hành lang giới hạn bởi hai mặt thẳng đứng	Khoảng cách từ dây ngoài cùng về mỗi phía khi dây ở trạng thái tĩnh	Dây bọc 22 kV	≥ 1,0 m	Đạt	Không có cây có thể đổ hoặc xô cành vào dây dẫn điện.
1.2.16				Dây bọc 35 kV	≥ 1,5 m	Đạt	
1.2.17				Dây trần 22 kV	≥ 2,0 m	Đạt	

STT	Mục đánh giá	Thành phần đánh giá	Nội dung đánh giá		Nhận dạng đánh giá	Mức đánh giá	Ghi chú
1.2.18				Dây trần 35 kV	≥ 3,0 m	Đạt	
1.2.19		Cáp ngầm	Cáp ngầm: Đường cáp điện đi trên mặt đất hoặc trên không, hành lang bảo vệ an toàn đường cáp được giới hạn về các phía tính từ mặt ngoài của sợi cáp ngoài cùng trở ra		≥ 0,5 m	Đạt	
1.2.20		Biển báo an toàn	Có Biển báo cấm; Biển báo nguy hiểm, cảnh báo; Biển chỉ dẫn; Biển báo an toàn		100%	Đạt	
1.2.21		An toàn cho người và vật nuôi	Dây nối đất: dây nối từ xà, dây néo hoặc dây trung tính đến cọc tiếp địa		Không bị gỉ sắt hoặc đứt, có nối vào cọc tiếp đất	Đạt	
1.3	**Cung cấp điện**					**Đạt**	
1.3.1	Nguồn điện cung cấp	Đảm bảo về nguồn cấp	Dòng điện làm việc lớn nhất của dây dẫn		Nhỏ hơn dòng điện phát nóng dây dẫn	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: **đạt/không đạt**
1.3.2		Đảm bảo điện áp	Điện áp tại đầu ra phía cuối đường dây		không vượt quá +5%; -10% điện áp định mức	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: **đạt/không đạt**
1.4	**Kết cấu chịu lực**					**Đạt**	
1.4.1	Thông tin, số liệu kỹ thuật để nhận	Cột bê tông	Xác định mức độ vỡ, nứt bê tông		Không để hở cốt thép bên trong	Đạt	
1.4.2			Độ nghiêng dọc hoặc ngang tuyến chiếu xuống từ ngọn cột		Không nghiêng quá 1/150 x H	Đạt	H: Chiều cao cột

STT	Mục đánh giá	Thành phần đánh giá	Nội dung đánh giá	Nhận dạng đánh giá	Mức đánh giá	Ghi chú
1.4.3	dạng về kết cấu chịu lực	Cột thép	Xác định các thanh thép và bu lông	Đủ các thanh thép không bị cong; sơn hoặc mạ chống gỉ không bị bong	Đạt	
1.4.4			Độ nghiêng dọc hoặc ngang tuyến chiếu xuống từ ngọn cột	Không nghiêng quá 1/200 x H	Đạt	H: Chiều cao cột
1.4.5		Kết cấu hỗ trợ chịu lực	Dây néo thép, thanh chống	Có bảo vệ chống gỉ theo quy đinh	Đạt	
1.4.6			Móng néo	Được bảo vệ chống xói lở	Đạt	
1.4.7		Móng cột	Móng bê tông, trụ …	Được bảo vệ không bị xói lở	Đạt	
1.4.8		Xà giá đỡ	Xà đỡ, néo dây điện	Được bảo vệ chống gỉ, không bị vặn, cong, vênh, được nối vào cọc tiếp địa	Đạt	
1.4.9			Giá đỡ và kết cấu khác	Được bảo vệ chống gỉ, không bị vặn, cong, vênh, được nối vào cọc tiếp địa	Đạt	
1.5	**Vận hành**				**Đạt**	
1.5.1	Nhận dạng về quy trình vận hành	Các quy trình vận hành	Quy trình kiểm tra an toàn vận hành	Có quy trình đầy đủ	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: **đạt/không đạt**
1.5.2			Quy trình sửa chữa, khắc phục sự cố	Có quy trình đầy đủ	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: **đạt/không đạt**

STT	Mục đánh giá	Thành phần đánh giá	Nội dung đánh giá	Nhận dạng đánh giá	Mức đánh giá	Ghi chú
2	**Trạm biến áp phân phối**				**Đạt**	
2.1	**Hồ sơ pháp lý**				**Đạt**	
2.1.1	Thủ tục, hồ sơ	Dự án đầu tư	Hồ sơ, quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền	Có hồ sơ, có Quyết định phê duyệt	Đạt	Trường hợp không có hoặc thất lạc hồ sơ, chủ đầu tư báo cáo cấp có thẩm quyền xác nhận đảm bảo pháp lý
2.1.2		Hồ sơ thiết kế			Đạt	
2.1.3		Hồ sơ nghiệm thu			Đạt	
2.2	**An toàn điện**				**Đạt**	
2.2.1	Thông tin, số liệu kỹ thuật để nhận dạng về an toàn điện	Khoảng cách giữa phần mang điện với các bộ phận, công trình xung quanh	Đến 22 kV	≥ 2,0 m	Đạt	Không có cây có thể đổ hoặc xô cành vào các kết cấu công trình trạm biến áp
2.2.2			Đến 35 kV	≥ 3,0 m	Đạt	
2.2.3		Nối đất	Dây nối đất an toàn, nối đất làm việc và nối đất chống sét	Có đủ các điểm nối đất, dây nối đất không bị gỉ hoặc bị đứt	Đạt	
2.2.4		Biển báo an toàn	Biển báo cấm; Biển báo nguy hiểm, cảnh báo; Biển chỉ dẫn; Biển báo yêu cầu có kích thước theo quy định	100%	Đạt	
2.3	**Cung cấp điện**				**Đạt**	
2.3.1	Nguồn điện cung cấp	Đảm bảo về nguồn cấp	Dung lượng vận hành trạm theo nhu cầu sử dụng điện	≤công suất định mức máy biến áp	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: **đạt/không đạt**

STT	Mục đánh giá	Thành phần đánh giá	Nội dung đánh giá	Nhận dạng đánh giá	Mức đánh giá	Ghi chú
2.3.2		Đảm bảo về chất lượng điện	Điện áp phía hạ áp tại đầu ra	Không vượt quá +5%; -10% điện áp định mức	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: **đạt/không đạt**
2.4	**Vận hành**				**Đạt**	
2.4.1	Nhận dạng về quy trình vận hành	Mua bán điện	Tỷ lệ số công tơ đo đếm điện năng khách hàng trong thời gian kiểm định, nguyên kẹp chì	100%	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: **đạt/không đạt**
2.4.2			Có đồng hồ đo, bộ biến đổi kiểm tra các thông số vận hành (V; A; VT; CT) trạm đảm bảo các thông số kỹ thuật đang vận hành	100%	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: **đạt/không đạt**
2.4.3		Thao tác, vận hành	Thiết bị đóng cắt được kiểm tra đủ tiêu chuẩn đóng cắt trước khi thao tác	Có hồ sơ	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: **đạt/không đạt**
2.4.4			Thiết bị bảo vệ được kiểm tra, bảo trì theo quy định hiện hành	Có hồ sơ	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: **đạt/không đạt**
2.5	**Kết cấu chịu lực, bảo vệ**				**Đạt**	
2.5.1	Thông tin, số liệu kỹ	Cột điện	Cột bê tông	Không bị vỡ, nứt bê tông để hở cốt thép bên trong	Đạt	

STT	Mục đánh giá	Thành phần đánh giá	Nội dung đánh giá	Nhận dạng đánh giá	Mức đánh giá	Ghi chú
2.5.2	thuật để nhận dạng về kết cấu chịu lực		Cột thép	Không nghiêng, các thanh thép đầy đủ, được bảo vệ chống gỉ sắt	Đạt	
2.5.3		Móng cột	Móng bê tông, trụ	Được bảo vệ không bị xói lở	Đạt	
2.5.4		Giá đỡ thiết bị	Xà đỡ, dây néo cột điện	Được bảo vệ chống gỉ, không bị vặn, cong, vênh, được nối vào cọc tiếp địa	Đạt	
2.5.5			Giá đỡ và kết cấu khác	Được bảo vệ chống gỉ, không bị vặn, cong, vênh, được nối vào cọc tiếp địa	Đạt	
2.5.6		Cổng, hàng rào bảo vệ trạm (nếu có)	Hàng rào	Móng bờ rào không bị sói mòn, tường rào không bị bong vữa, thủng lỗ, nứt mạch vữa	Đạt	
2.5.7			Cổng ra vào	Có cửa, khóa, ngăn được người và vật nuôi, không bị cong vênh, vật liệu bằng thép không bị gỉ sắt	Đạt	
3	**Đường dây hạ áp**				**Đạt**	
3.1	**Hồ sơ pháp lý**					

STT	Mục đánh giá	Thành phần đánh giá	Nội dung đánh giá	Nhận dạng đánh giá	Mức đánh giá	Ghi chú
3.1.1	Thủ tục, hồ sơ	Dự án đầu tư	Hồ sơ, quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền	Có hồ sơ, có Quyết định phê duyệt	Đạt	Trường hợp không có hoặc thất lạc hồ sơ, chủ đầu tư báo cáo cấp có thẩm quyền xác nhận đảm bảo pháp lý
3.1.2		Hồ sơ thiết kế			Đạt	
3.1.3		Hồ sơ nghiệm thu			Đạt	
3.2	**An toàn điện**				**Đạt**	
3.2.1	Thông tin, số liệu kỹ thuật để nhận dạng về an toàn điện	Khoảng cách thẳng đứng nhỏ nhất từ điểm thấp nhất của dây dẫn ở trạng thái võng lớn nhất đến trong các chế độ làm việc bình thường của đường dây	Đến mặt đất tự nhiên khu vực đông dân cư	≥ 5,5 m	Đạt	
3.2.2			Đến mặt đất tự nhiên khu vực ít dân cư	≥ 5,0 m	Đạt	
3.2.3			Đến mặt đất tự nhiên khu vực khó đến	≥ 4,0 m	Đạt	
3.2.4			Đến mặt đường ô tô cấp I,II	≥ 7,0 m	Đạt	
3.2.5			Đến mặt đường ô tô các cấp còn lại	≥ 6,0 m	Đạt	
3.2.6			Đến mặt ray đường sắt	≥ 8,0 m	Đạt	
3.2.7			Đến mức nước cao nhất ở sông, hồ, kênh có tàu thuyền qua lại	tĩnh không +1,5 m	Đạt	
3.2.8			Đến bãi sông và nơi ngập nước không có thuyền bè qua lại	≥ 5,5 m	Đạt	
3.2.9			Đến mức nước cao nhất trên sông, hồ, kênh mà thuyền bè và người không thể qua lại được	≥ 2,5 m	Đạt	

STT	Mục đánh giá	Thành phần đánh giá	Nội dung đánh giá	Nhận dạng đánh giá	Mức đánh giá	Ghi chú
3.2.10			Đến đường dây thông tin	≥ 1,25 m	Đạt	
3.2.11			Đến mặt đê, đập	≥ 6,0 m	Đạt	
3.2.12		Nối đất	Nối đất lặp lại cho dây trung tính, nối đất vỏ thiết bị	không bị đứt hay gỉ sét	Đạt	
3.2.13			Điện trở nối đất đối với các đường dây đi qua khu vực có nhiều nhà cao tầng, cây cao che chắn, khó có thể bị sét đánh trực tiếp	< 50 Ω	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: **đạt/không đạt**
3.2.14			Điện trở nối đất đối với các đường dây đi qua khu vực trống trải không có nhà cửa, công trình, cây che chắn, đường dây dễ bị sét đánh trực tiếp	< 30 Ω	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: **đạt/không đạt**
3.2.15		Biển báo an toàn	Có biển báo cấm; biển báo nguy hiểm, cảnh báo; biển chỉ dẫn; biển báo yêu cầu có kích thước theo quy định	100%	Đạt	
3.3	**Chất lượng điện năng**				**Đạt**	
3.3.1	Thông tin, số liệu nhận dạng	Điện áp	Trong điều kiện bình thường, độ lệch điện áp cho phép so với điện áp danh định của lưới điện và được xác định tại vị trí đặt thiết bị đo đếm điện hoặc tại vị trí khác do hai bên thỏa thuận	trong khoảng ± 5%	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: **đạt/không đạt**

STT	Mục đánh giá	Thành phần đánh giá	Nội dung đánh giá	Nhận dạng đánh giá	Mức đánh giá	Ghi chú
3.3.2	chất lượng điện năng sử dụng		Đối với lưới điện chưa ổn định sau sự cố, độ lệch điện áp cho phép	từ +5% đến -10%	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: **đạt/không đạt**
3.3.3		Tần số	Trong điều kiện bình thường, độ lệch tần số hệ thống điện cho phép so với tần số danh định là 50 Hz	trong phạm vi ± 0,2 Hz	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: **đạt/không đạt**
3.3.4			Đối với lưới điện chưa ổn định sau sự cố đơn lẻ, độ lệch tần số cho phép so với tần số danh định là 50 Hz	trong phạm vi ± 0,5 Hz	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: **đạt/không đạt**
3.4	**Dây dẫn điện**				**Đạt**	
3.4.1	Nhận dạng về chủng loại, thông tin số liệu dây dẫn hạ áp	Kiểu đi dây	Đảm bảo an toàn điện	Lắp trên sứ cách điện có xà đỡ sứ, không mắc dây dẫn điện trên cây xanh, gá trên mái nhà.	Đạt	
3.4.2		Kết nối dây	Mối nối phải được nối bằng ống nối ép chặt hoặc bắt siết ốc chắc chắn	số lượng gíp kẹp ≥ 2 bộ	Đạt	
3.4.3		An toàn dẫn điện	Dòng điện làm việc lớn nhất dây dẫn	Nhỏ hơn dòng điện phát nóng dây dẫn	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả đánh giá: **đạt/không đạt**

STT	Mục đánh giá	Thành phần đánh giá	Nội dung đánh giá	Nhận dạng đánh giá	Mức đánh giá	Ghi chú
3.4.4		An toàn cách điện	Dây trần	Có sứ cách điện trên cột	Đạt	
3.4.5			Dây bọc	Dây không nứt, rách, có sứ cách điện trên cột	Đạt	
3.4.6			Dây cáp dẫn điện	Được chôn dưới đất hoặc treo có cáp thép chịu lực	Đạt	
3.4.7		An toàn về cơ học	Dây trần và dây bọc	Dây không bị bong đứt sợi cáp bện	Đạt	
3.5	**Kết cấu chịu lực**				**Đạt**	
3.5.1	Thông tin, số liệu kỹ thuật để nhận dạng về kết cấu chịu lực.	Cột điện	Cột bê tông	Không bị vỡ, nứt bê tông để hở cốt thép bên trong	Đạt	
3.5.2			Cột thép	Không nghiêng, các thanh thép đầy đủ, được bảo vệ chống gỉ sắt	Đạt	
3.5.3			Cột gỗ, tre trên nhánh rẽ về hộ gia đình	Cao tối thiểu 5m, đường kính ngọn tối thiểu 80mm, được xử lý chống mối mục.	Đạt	

STT	Mục đánh giá	Thành phần đánh giá	Nội dung đánh giá	Nhận dạng đánh giá	Mức đánh giá	Ghi chú
3.5.4		Kết cấu hỗ trợ chịu lực	Dây néo thép, thanh chống	Có bảo vệ, chống gỉ sắt	Đạt	
3.5.5			Móng néo	Được bảo vệ chống xói lở	Đạt	
3.5.6		Móng cột	Móng bê tông, trụ	Được bảo vệ không bị xói lở	Đạt	
3.5.7			Móng đà cản	Được bảo vệ không bị xói lở	Đạt	
3.5.8			Móng đất	Được bảo vệ không bị xói lở	Đạt	
3.5.9		Xà giá đỡ	Xà đỡ, néo dây điện	Được bảo vệ chống gỉ, không bị vặn, cong, vênh, được nối vào cọc tiếp địa	Đạt	
3.5.10			Giá đỡ và kết cấu khác	Được bảo vệ chống gỉ, không bị vặn, cong, vênh, được nối vào cọc tiếp địa	Đạt	
3.6	**Vận hành**				**Đạt**	
3.6.1	Nhận dạng về quy trình	Đường dây	Sơn chỉ rõ tên và mạch trên các vị trí cột	Có đánh số	Đạt	
3.6.2		Các quy trình vận hành	Quy trình kiểm tra an toàn vận hành.	Có sổ theo dõi	Đạt	
3.6.3			Quy trình sửa chữa, khắc phục sự cố	Có sổ theo dõi	Đạt	

STT	Mục đánh giá	Thành phần đánh giá	Nội dung đánh giá	Nhận dạng đánh giá	Mức đánh giá	Ghi chú
3.6.4	vận hành	Trong mạch điện ba pha bốn dây	Thiết bị đóng cắt (áp-tô-mát, cầu dao, cầu chì) đặt trên dây pha	Cắt thiết bị các dây không có điện	Đạt	
3.6.5		Trong mạch điện một pha hai dây	Áp-tô-mát, cầu chì và công tắc đặt trên dây pha	Cắt thiết bị hai dây không có điện	Đạt	
4	**Dây dẫn về hộ gia đình sau công tơ điện và công tơ điện**				**Đạt**	
4.1	**Dây sau công tơ**				**Đạt**	
4.1.1	Nhận dạng về chủng loại, thông tin số liệu dây dẫn sau công tơ	Loại dây dẫn về hộ gia đình	Tiết diện dây bọc cách điện hoặc cáp điện phải phù hợp với công suất sử dụng của các hộ sử dụng điện.	Dây bọc cách điện, tiết diện tối thiểu 2,5 mm^2.	Đạt	
4.1.2		An toàn treo dây dẫn	Khoảng cách từ công tơ về nhà dưới 20 m	Có hãm dây hai đầu trên sứ cách điện hạ áp hoặc sử dụng kẹp hãm, kẹp siết 2 đầu	Đạt	
4.1.3			Khoảng cách từ công tơ về nhà từ 20 m trở lên	Có hãm dây hai đầu trên sứ cách điện hạ áp hoặc sử dụng kẹp hãm, kẹp siết 2 đầu, có cột đỡ trung gian	Đạt	

STT	Mục đánh giá	Thành phần đánh giá	Nội dung đánh giá	Nhận dạng đánh giá	Mức đánh giá	Ghi chú
4.1.4			Dây dẫn căng vượt đường ô tô	Có hãm dây hai đầu trên sứ cách điện hạ áp, có dây văng đỡ dây, khoảng cách an toàn tới đất kiểm tra theo tiêu chuẩn đường dây hạ áp	Đạt	
4.2	**Kết cấu sau công tơ điện và loại công tơ**				**Đạt**	
4.2.1	Thông tin, số liệu nhận dạng	Cột đỡ trung gian	Loại cột	Gỗ hoặc tre, cao ≥ 4,0 m, đường kính ≥ 80 mm	Đạt	
4.2.2			Bảo vệ an toàn cho cột	Được chôn dưới đất, không bị nghiêng, không ảnh hưởng đến việc giao thông đi lại	Đạt	
4.2.3		Hợp đồng mua bán điện	Các hộ dân ký hợp đồng mua bán điện theo giá quy định của Chính phủ	100 % các hộ dân được ký hợp đồng	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: **đạt/không đạt**
4.2.4		Công tơ điện	Chất lượng	Có kiểm đinh còn thời hạn, được kẹp chì niêm phong	Đạt	

STT	Mục đánh giá	Thành phần đánh giá	Nội dung đánh giá	Nhận dạng đánh giá	Mức đánh giá	Ghi chú
4.2.5		Bảo vệ công tơ	Hòm công tơ	Công tơ được đặt trong hòm composite hoặc sơn tĩnh điện treo trên cột hoặc tường nhà	Đạt	
4.3	**Điện trong nhà**				**Đạt**	
4.3.1	Thông tin, số liệu nhận dạng	Bảng điện tổng	Có cầu chì/aptomat, công tắc, ổ cắm đặt cố định trên tường hoặc khung nhà	100 % các hộ dân	đạt	Trưởng ấp báo cáo đánh giá chung, cung cấp kết quả để đánh **giá đạt/ không đạt**
4.3.2		Dây điện	Có vỏ cách điện, dây điện được cố định trên tường hoặc khung nhà hoặc chôn trong tường	100 % các hộ dân	đạt	
II	**Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên (Tiêu chí 4.2)**				**Đạt**	
1	**Khu vực lưới điện kết nối lưới điện quốc gia**				**Đạt**	
1.2 1.3	Thông tin nhận dạng về sử dụng điện	Tỷ lệ số hộ dùng điện thường xuyên	Đối với vùng Đông Nam Bộ	≥ 99 %	Đạt	

STT	Mục đánh giá	Thành phần đánh giá	Nội dung đánh giá	Nhận dạng đánh giá	Mức đánh giá	Ghi chú
1.4	lưới quốc gia					
.5		Ngừng, giảm mức cung cấp điện	Thông báo cho khách hàng biết trước thời điểm ngừng hoặc giảm mức cung cấp điện	≥ 05 ngày	Đạt	
1.6			Thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng	Trong 3 ngày liên tiếp	Đạt	
2	**Khu vực sử dụng điện từ nguồn năng lượng tái tạo, trạm Diezen độc lập**				**Đạt**	
2.1	Nguồn năng lượng tái tạo.	Có công suất ≥ 50 kW	Tổ chức có giấy phép hoạt động điện lực	Tỷ lệ hộ dân khu vực nhà máy kết nối ≥ 95 %	Đạt	
2.2		Có công suất < 50 kW	Tổ chức, cá nhân kinh doanh bán điện trực tiếp	Tỷ lệ hộ dân khu vực nhà máy kết nối ≥ 85 %	Đạt	

----------o0o----------

Bảng 2 ***(Kèm theo Phụ lục 1)*****: Các nội dung đánh giá tiêu chí xã nông thôn mới thông minh**

(Kèm theo Hướng dẫn số ……../HD-SCT ngày……./6/2024 của Sở Công Thương)

STT	Nội dung đánh giá	Yêu cầu của tiêu chí	Kết quả	Đánh giá (Đạt/Không đạt)
I	**Tỷ lệ các tuyến đường trục ấp có hệ thống điện chiếu sáng**			
A	**Các tuyến đường có hệ thống điện chiếu sáng**	**≥ 80%**	**…%/…km**	
1	Tên tuyến đường…..			
2	Tên tuyến đường…..			
B	**Các tuyến đường có hệ thống điện chiếu sáng sử dụng năng lượng mặt trời**	**≥ 20%**	**…%/…km**	
1	Tên tuyến đường…..			
2	Tên tuyến đường…..			
II	**Tỷ lệ các tuyến đường ngõ xóm có hệ thống điện chiếu sáng**	**≥ 20%**	**…%/…km**	
I	**Tỷ lệ các tuyến đường trục ấp có hệ thống điện chiếu sáng**			
A	**Các tuyến đường có hệ thống điện chiếu sáng**	**≥ 80%**	**…%/…km**	
1	Tên tuyến đường…..			
2	Tên tuyến đường…..			
B	**Các tuyến đường có hệ thống điện chiếu sáng sử dụng năng lượng mặt trời**	**≥ 20%**	**…%/…km**	
1	Tên tuyến đường…..			
2	Tên tuyến đường…..			

----------o0o----------